

C.TY CP SADICO CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 21... / SADICO.2019
V/v BCTC công ty mẹ quý 2/2019

Cần Thơ, ngày 30 tháng 07 năm 2019

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà nội

1. Tên Công ty : **Công Ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ**
2. Mã chứng khoán : **SDG.**
3. Địa chỉ trụ sở chính : 366E Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bùi Hữu Nghĩa, Quận Bình Thủy, Thành Phố Cần Thơ.
4. Điện thoại : 0292 3884354 Fax : 0292 3821141
5. Người thực hiện công bố thông tin : Ông Nguyễn Phú Thọ
6. Nội dung của thông tin công bố :

6.1. Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 2 năm 2019

6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế quý 2/2019 cao hơn quý 2/2018 : 1,373 tỷ đồng là do các nguyên nhân sau :

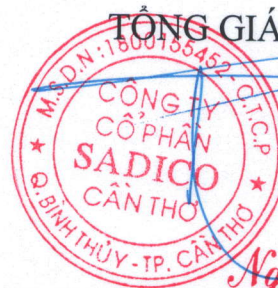
- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 0,173 tỷ đồng.
- Trích lập và hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi :
 - + Năm 2019 : (145 triệu đồng)
 - + Năm 2018 : 875 triệu đồng

7. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ nội dung thông tin công bố
www.sadico.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Đăng website
- Lưu: PTC, PKT



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Phú Thọ

CTY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E, CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình thủy, TP. Cần Thơ

Mã số thuế : 1800155452

Tel : 07103.884354 - Fax : 07103.821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm 2019

Nơi nhận :

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
 Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019
 Mẫu số : Q-01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		79.833.380.432	91.988.772.106
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		803.974.710	403.819.991
1. Tiền	111	V.1	803.974.710	403.819.991
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	1.000.000.000	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		38.903.186.851	32.914.831.787
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	40.783.974.339	34.291.735.780
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	597.127.154	1.247.965.528
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	794.135.518	529.241.479
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(3.272.050.160)	(3.154.111.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		38.577.699.109	58.047.718.506
1. Hàng tồn kho	141	V.7	38.577.699.109	58.047.718.506
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		548.519.762	622.401.822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	548.519.762	249.620.909
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14		372.780.913
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		139.341.279.627	143.103.449.388
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		79.552.327.702	84.978.756.183
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	79.552.327.702	84.978.756.183
- Nguyên giá	222		176.354.692.679	180.348.504.458
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.802.364.977)	(95.369.748.275)


2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		99.856.000	99.856.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(99.856.000)	(99.856.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		57.485.335.162	57.485.335.162
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2b	53.251.820.004	53.251.820.004
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2b	4.233.515.158	4.233.515.158
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.303.616.763	639.358.043
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	1.683.107.752	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.11	620.509.011	639.358.043
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		219.174.660.059	235.092.221.494
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.508.050.782	123.994.716.147
I. Nợ ngắn hạn	310		96.046.501.832	109.434.336.058
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	5.251.976.229	15.490.375.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	8.666.480.000	5.189.744.000
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	2.971.442.095	538.832.069
4. Phải trả người lao động	314	V.15	4.583.455.008	12.507.267.229
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	125.174.627	249.581.486
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.17	15.000.000	45.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	116.677.023	155.109.089
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	73.521.367.533	73.638.504.328
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.20	794.929.317	1.619.922.398
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		9.461.548.950	14.560.380.089
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			

7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	9.461.548.950	14.560.380.089
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		113.666.609.277	111.097.505.347
I. Vốn chủ sở hữu	410		113.666.609.277	111.097.505.347
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.21	67.999.970.000	67.999.970.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		67.999.970.000	67.999.970.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	V.21	(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.21	25.835.920.722	25.835.920.722
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.21	19.880.718.555	17.311.614.625
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.711.620.625	17.311.614.625
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		16.169.097.930	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		219.174.660.059	235.092.221.494

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

CÔNG TY CỔ PHẦN SADICO CẦN THƠ

Địa chỉ : 366E CMT8, P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ
Điện thoại : 0292.3884354, Fax : 0292.3821141

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019
Mẫu số : Q-02d

DN - KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	90.588.572.920	71.858.365.643	168.308.614.276	134.097.577.589
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.588.572.920	71.858.365.643	168.308.614.276	134.097.577.589
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	80.165.103.456	62.104.439.695	150.663.281.874	117.377.917.439
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.423.469.464	9.753.925.948	17.645.332.402	16.719.660.150
6. Doanh thu hoạt động TC	21	VI.3	1.815.548.425	1.642.623.656	9.577.121.121	9.316.715.838
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.901.933.783	1.733.448.206	3.955.222.621	3.348.128.342
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		1.901.470.674	1.729.152.900	3.954.734.854	3.339.526.848
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	931.468.518	725.209.869	1.746.940.144	1.397.880.642
10. Chi phí quản lý DN	26	VI.6	(60.564.141)	1.155.937.730	4.515.451.010	5.272.472.539
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.466.179.729	7.781.953.799	17.004.839.748	16.017.894.465
12. Thu nhập khác	31	VI.7		10.000.000	900.000.000	981.844.026
13. Chi phí khác	32	VI.8		954.294		954.294
14. Lợi nhuận khác	40			9.045.706	900.000.000	980.889.732
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.466.179.729	7.790.999.505	17.904.839.748	16.998.784.197
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	1.550.150.434	1.247.526.114	1.735.741.818	1.604.402.612
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.916.029.295	6.543.473.391	16.169.097.930	15.394.381.585
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập biểu

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2019

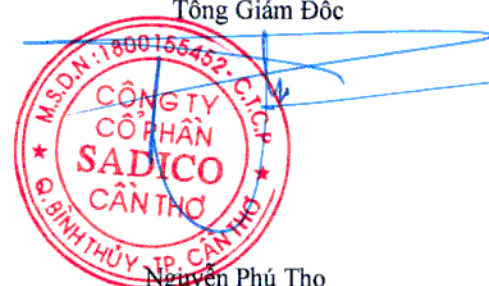
Tổng Giám Đốc



Dương Thị Quỳnh Giao



Dương Thị Quỳnh Giao



Nguyễn Phú Thọ

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		186.410.717.147	158.386.498.843
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(135.252.958.272)	(109.319.532.289)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23.816.091.902)	(19.931.578.400)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(3.993.232.622)	(3.360.302.706)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.375.834.769	2.353.798.320
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(14.901.750.846)	(16.992.234.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.822.518.274	11.136.649.605
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21			(237.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		900.000.000	1.790.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(10.960.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.517.840.822	9.271.500.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.417.840.822	(135.500.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	V.19a	147.607.507.295	127.452.033.282
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	V.19a	(152.823.475.229)	(125.143.126.379)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.624.304.000)	(12.989.984.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(18.840.271.934)	(10.681.077.097)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		400.087.162	320.072.508
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		403.819.991	1.006.013.113
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		67.557	123.228
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		803.974.710	1.326.208.849

Lập biểu

Kế toán trưởng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2019




Tổng Giám Đốc

 Nguyễn Phú Thọ

Dương Thị Quỳnh Giao

Dương Thị Quỳnh Giao

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý 2 năm 2019*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ Phần SADICO Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh :

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là sản xuất công nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh :

Sản xuất bao bì, vải dệt từ plastic; Sản xuất bao bì từ giấy; Kinh doanh vật liệu xây dựng; Ủy thác xuất nhập khẩu; Đầu tư kinh doanh bất động sản; In ấn; Kinh doanh, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng ngành in, sau in và máy móc thiết bị phụ tùng máy móc khác; Kinh doanh, xuất nhập khẩu bao bì, nhựa, giấy, phụ gia và hóa chất ngành nhựa các loại.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường :

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc công ty

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô có trụ sở chính tại Km 14, Quốc lộ 91, phường Phước Thới, quận Ô Môn, thành phố Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là sản xuất xi măng, vôi và thạch cao. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của công ty tại công ty con này là 51,06%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin in trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán công ty có 244 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 243 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau :

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty với ngân hàng.

- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán :

+ Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.

+ Đối với nợ phải thu : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với nợ phải trả : tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) : tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau :

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác : tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng Công Thương Việt Nam nơi công ty thường xuyên có giao dịch.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư., có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm : các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng in cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của công ty. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Ghi nhận ban đầu

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau :

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải thu khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm.

- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi : căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý nghiệp vụ.

6. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu, hàng hóa : bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm : bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang : chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty chủ yếu là chi phí bảo hiểm. Chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ chi phí này.

8. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

- + Nhà cửa, vật kiến trúc : 06 - 30 năm
- + Máy móc và thiết bị : 06 - 15 năm
- + Phương tiện vận tải, truyền dẫn : 06 - 10 năm
- + Thiết bị, dụng cụ quản lý : 05 - 10 năm

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau :

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đặc góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập :

Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau :

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

13. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
- Tiền mặt	20.922.780		139.214.047	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	783.051.930		264.605.944	
Cộng	803.974.710		403.819.991	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.000.000.000			
Cộng	1.000.000.000			

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	53.251.820.004		53.251.820.004	
Công ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	53.251.820.004		53.251.820.004	

- Đầu tư vào đơn vị khác	4.233.515.158	4.233.515.158
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	2.682.621.200	2.682.621.200
Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	1.550.893.958	1.550.893.958
Cộng	57.485.335.162	57.485.335.162

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	7.021.092.540	4.453.680.000
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	4.047.120.000	
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	2.973.972.540	4.453.680.000
Phải thu các khách hàng khác	33.762.881.799	29.838.055.780
- Công Ty TNHH Công Nghiệp Bao C.P (Việt Nam)	9.018.628.630	920.189.600
- Công Ty Cổ phần Công Nghiệp Tân Đức	5.499.999.920	6.123.671.000
- CN Công Ty TNHH MTV Xây Lắp An Giang - Nhà Máy Xi Măng An	5.369.826.000	4.345.833.800
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Kiên Giang	3.942.994.000	6.035.435.780
- Công Ty TNHH MTV Long Thành Tiến	1.622.905.484	4.625.889.250
- Các khách hàng khác	8.308.527.765	7.787.036.350
Cộng	40.783.974.339	34.291.735.780

4. Trả trước người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- WINDMOLLER AND HOLSCHER MACHINERY K.S.	477.350.554	
- CTy TNHH Thương Mại Và Dịch Vụ Kỹ Thuật Vinh Hoa		409.612.500
- RIECKERMANN GMBH (PTTT)		592.883.028
- Các khách hàng khác	119.776.600	245.470.000
Cộng	597.127.154	1.247.965.528

5. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Phải thu các khách hàng khác		
- Tạm ứng	239.089.472	189.502.072
- Ký cược, ký quỹ		44.339.800
- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	555.046.046	295.399.607
Cộng	794.135.518	529.241.479

6. Nợ xấu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
- Nguyễn Hoàng Yên			159.900.000			159.900.000
- Cty TNHH XD TM VT Phan Thành			176.000.000			176.000.000
- CN Cty CP XM Thăng Long			451.600.000			1.251.600.000
- Cty CP Công Nghiệp Tân Đức			2.484.550.160			1.566.611.000
Cộng			3.272.050.160			3.154.111.000

7. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ				Số đầu năm			
	Đánh giá lại		Giá gốc	Đánh giá lại		Giá gốc		
- Hàng mua đang đi đường						234.389.508		
- Nguyên liệu, vật liệu			11.239.411.891			15.596.067.737		
- Công cụ, dụng cụ			10.797.704.378			10.473.238.824		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			2.138.016.115			4.795.485.129		
- Thành phẩm			14.402.566.725			26.948.537.308		
Cộng			38.577.699.109			58.047.718.506		
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			25.641.978.616			42.544.605.045		

8. Chi phí trả trước		Số cuối kỳ	Số đầu năm
8a. Ngắn hạn			
- Chi phí bảo hiểm còn phải phân bổ		124.810.457	249.620.909
- Tiền thuê đất		423.709.305	
Cộng		548.519.762	249.620.909
8b. Dài hạn			
- Bộ thoi máy dệt Omega		620.625.000	
- Lốp tol kho thành phẩm		520.816.082	
- Trục lấy mực máy in		300.000.000	
- Động cơ TS1		241.666.670	
Cộng		1.683.107.752	

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	29.048.062.817	148.039.739.211	3.097.242.430	163.460.000	180.348.504.458
- Thanh lý, nhượng bán		3.993.811.779			3.993.811.779
Số cuối kỳ	29.048.062.817	144.045.927.432	3.097.242.430	163.460.000	176.354.692.679
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	22.849.394.410	69.575.488.656	2.795.270.875	149.594.334	95.369.748.275
- Khấu hao trong năm	403.573.248	4.904.519.477	114.509.328	3.826.428	5.426.428.481
- Thanh lý, nhượng bán		3.993.811.779			3.993.811.779
Số cuối kỳ	23.252.967.658	70.486.196.354	2.909.780.203	153.420.762	96.802.364.977
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm	6.198.668.407	78.464.250.555	301.971.555	13.865.666	84.978.756.183
- Tại ngày cuối kỳ	5.795.095.159	73.559.731.078	187.462.227	10.039.238	79.552.327.702

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 79.552.327.702

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 44.887.970.720

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Chi tiêu	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số đầu năm	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu năm	99.856.000	99.856.000
Số cuối kỳ	99.856.000	99.856.000
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm		
- Tại ngày cuối kỳ		

11. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế	620.509.011	639.358.043
- Trừ dự phòng		
Giá trị thuần	620.509.011	639.358.043

12. Phải trả người bán ngắn hạn :		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Công Ty Cổ Phần Nhựa OPEC		3.694.390.000	12.325.125.000	
- Công Ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An		1.010.097.000	2.043.360.000	
- Phải trả các khách hàng khác		547.489.229	1.121.890.459	
Cộng		5.251.976.229	15.490.375.459	
13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Trả trước của các bên liên quan		8.666.480.000	4.199.744.000	
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô		8.666.480.000	4.199.744.000	
Trả trước của các khách hàng khác			990.000.000	
- Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Thương Mại Sông Đà			990.000.000	
Cộng		8.666.480.000	5.189.744.000	
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số cuối kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số đầu năm
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.082.630.068	5.819.647.165	5.130.040.983	393.023.886
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		157.872.485	157.872.485	
- Thuế xuất, nhập khẩu		85.532.865	85.532.865	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.362.960.905	1.735.741.818		(372.780.913)
- Thuế thu nhập cá nhân	102.141.817	1.838.326.119	1.881.992.485	145.808.183
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	423.709.305	847.418.611	423.709.306	
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	
Cộng	2.971.442.095	10.487.539.063	7.682.148.124	166.051.156
15. Phải trả người lao động		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Tiền lương và các khoản phải trả người lao động		4.583.455.008	8.307.267.229	
- Quỹ dự phòng tiền lương			4.200.000.000	
Cộng		4.583.455.008	12.507.267.229	
16. Chi phí phải trả ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Chi phí lãi vay phải trả		83.810.991	122.308.759	
- Chi phí phải trả khác		41.363.636	127.272.727	
Cộng		125.174.627	249.581.486	
17. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác		15.000.000	45.000.000	
Cộng		15.000.000	45.000.000	
18. Phải trả ngắn hạn khác		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
- Kinh phí công đoàn		97.079.570	92.391.396	
- Bảo hiểm xã hội		12.707.453	16.205.965	
- Cổ tức phải trả		6.890.000	31.200.000	
- Các khoản phải trả khác			15.311.728	
Cộng		116.677.023	155.109.089	

19. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả	Kết chuyển từ vay dài hạn	Số đầu năm
19a. Vay ngắn hạn	73.521.367.533	147.607.507.295	152.823.475.229		73.638.504.328
- Vay ngắn hạn	62.479.536.394	147.607.507.295	146.430.475.229		61.302.504.328
- Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	11.041.831.139		6.393.000.000	5.098.831.139	12.336.000.000
19b. Vay dài hạn	9.461.548.950			5.098.831.139	14.560.380.089
Cộng	82.982.916.483	147.607.507.295	152.823.475.229		88.198.884.417

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ phúc lợi	794.929.317	1.252.929.317
- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành		366.993.081
Cộng	794.929.317	1.619.922.398

21. Vốn chủ sở hữu

21a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	64.999.970.000	(50.000.000)	17.569.783.165	25.835.920.722	108.355.673.887
- Tăng vốn trong năm trước	3.000.000.000		(3.000.000.000)		
- Lãi trong năm trước			16.611.361.621		16.611.361.621
- Trích lập các quỹ trong năm trước			(869.536.161)		(869.536.161)
- Chia cổ tức trong năm trước			(12.999.994.000)		(12.999.994.000)
Số dư cuối năm trước	67.999.970.000	(50.000.000)	17.311.614.625	25.835.920.722	111.097.505.347
Số dư đầu năm nay	67.999.970.000	(50.000.000)	17.311.614.625	25.835.920.722	111.097.505.347
- Lãi lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			16.169.097.930		16.169.097.930
- Chia cổ tức lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này			(13.599.994.000)		(13.599.994.000)
Số dư cuối kỳ này	67.999.970.000	(50.000.000)	19.880.718.555	25.835.920.722	113.666.609.277

21b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	67.999.970.000	64.999.970.000
+ Vốn góp tăng trong năm		3.000.000.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	67.999.970.000	67.999.970.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.599.994.000	12.999.994.000

21c. Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.799.997	6.799.997
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu phổ thông	6.799.997	6.799.997
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

21d. Các quỹ của doanh nghiệp:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	25.835.920.722	25.835.920.722

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

22a. Tài sản thuê ngoài :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống	847.418.611	847.418.611
- Trên 1 năm đến 5 năm	3.389.674.444	3.389.674.444
- Trên 5 năm	1.938.388.771	2.362.098.076
Cộng	6.175.481.826	6.599.191.131

* Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm :

- Tổng số tiền thuê 19.700 m2 đất tại thửa đất số 37, tờ bản đồ số 06; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với thuê đất là 24.244 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

- Tổng số tiền thuê 1.222,8 m2 đất tại thửa đất số 97, tờ bản đồ số 50; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

- Tổng số tiền thuê 7.752,1 m2 đất tại thửa đất số 17, tờ bản đồ số 25 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ với giá thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

- Tổng số tiền thuê 2.948 m2 đất tại thửa đất số 19, tờ bản đồ số 36 và 37; P. Bùi Hữu Nghĩa, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ giá thuê đất là 96.705 đồng/m2/năm. Hợp đồng thuê đất số 23/HĐTD-2013 ngày 28/01/2013, thời hạn 18 năm tính từ ngày 31/07/2008.

22b. Ngoại tệ các loại :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	317,75	317,75

22c. Nợ khó đòi đã xử lý :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công ty TNHH SX TM XNK Trần Quang Thái	80.640.710	80.640.710
- Các đối tượng khác	840.899.991	840.899.991
Cộng	921.540.701	921.540.701

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
1a. Tổng doanh thu		
- Doanh thu hàng hóa	974.600.000	4.928.000
- Doanh thu thành phẩm	89.073.176.739	71.563.768.825
- Doanh thu khác	540.796.181	289.668.818
Cộng	90.588.572.920	71.858.365.643
1b. Doanh thu đối với các bên liên quan	Kỳ này	Kỳ trước
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên	10.558.800.000	7.596.893.400
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Tây Đô	17.641.680.000	18.096.892.000
- Công Ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang	8.340.011.400	9.135.960.000
Cộng	36.540.491.400	34.829.745.400

	Kỳ này	Kỳ trước
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn hàng bán của hàng hóa	741.587.223	7.040.000
- Giá vốn hàng bán của thành phẩm	79.175.985.689	61.848.210.423
- Giá vốn khác	247.530.544	249.189.272
Cộng	80.165.103.456	62.104.439.695
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	58.340.046	43.300.428
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.755.360.000	1.599.200.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	67.557	123.228
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1.780.822	
Cộng	1.815.548.425	1.642.623.656
4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay	1.901.470.674	1.729.152.900
- Chi phí tài chính khác.	463.109	4.295.306
Cộng	1.901.933.783	1.733.448.206
5. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	29.086.424	36.144.391
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.982.094	679.545.478
- Chi phí bằng tiền khác	8.400.000	9.520.000
Cộng	931.468.518	725.209.869
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nhân viên quản lý	2.971.020.557	2.867.796.946
- Chi phí vật liệu quản lý	137.483.866	123.425.176
- Chi phí đồ dùng văn phòng	47.665.630	14.900.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	39.732.270	39.732.270
- Thuế, phí và lệ phí	430.558.397	851.343.611
- Trích lập phải thu khó đòi	205.139.160	874.526.600
- Hoàn nhập phải thu khó đòi	(350.000.000)	
- Trích lập/(Hoàn nhập) quỹ dự phòng tiền lương	(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	325.094.194	213.856.479
- Chi phí bằng tiền khác	332.741.785	370.356.648
Cộng	(60.564.141)	1.155.937.730
7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ		10.000.000
Cộng		10.000.000
8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước
- Các khoản khác		954.294
Cộng		954.294
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	56.017.860.176	50.301.562.873
- Chi phí nhân công	11.750.769.622	10.802.178.877
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.713.035.465	2.800.105.670
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.459.519.273	4.944.144.142
- Chi phí khác bằng tiền	(3.825.816.572)	(2.745.816.078)
Cộng	72.115.367.964	66.102.175.484

	Kỳ này	Kỳ trước
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.466.179.729	7.790.999.505
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LNKT để xác định lợi nhuận chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng	40.000.000	45.954.294
+ Các khoản điều chỉnh giảm	67.557	123.228
- Thu nhập chịu thuế	9.506.112.172	7.836.830.571
- Thu nhập được miễn thuế	1.755.360.000	1.599.200.000
- Thu nhập tính thuế	7.750.752.172	6.237.630.571
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.550.150.434	1.247.526.114
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	1.550.150.434	1.247.526.114

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty bao gồm : các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm : các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Tổng giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt
 Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt	Kỳ này	Kỳ trước
- Tiền lương	513.614.132	439.367.198
- Thù lao, thưởng	370.000.000	331.371.560
Cộng	883.614.132	770.738.758

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với công ty gồm :

Công ty Cổ phần Xi Măng Tây Đô : công ty con (kể từ ngày 01//06/2018).

Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên : công ty góp vốn

Công ty Cổ Phần Xi Măng Hà Tiên Kiên Giang : công ty góp vốn

Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, công ty không còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan.

Công nợ với các bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.13.

Các khoản công nợ phải thu với các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có

khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất bao bì và toàn bộ hoạt động của công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập biểu



Dương Thị Quỳnh Giao

Kế toán trưởng



Dương Thị Quỳnh Giao

Cần Thơ, ngày 12 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc



Nguyễn Phú Thọ

